



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **365** /QĐ-UBND

Bình Dương, ngày **10** tháng **02** năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh diện tích, mục đích và vị trí sử dụng đất tại Khu Đô thị –
Thương mại – Dịch vụ Quảng Trường Xanh tại phường Đông Hòa và
phường Dĩ An, thành phố Dĩ An của Công ty Cổ phần Đầu tư Thái Bình**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy
định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa
đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về
việc sửa đổi một số Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài
nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục
đích sử dụng đất, thu hồi đất;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
51/TTr-STNMT ngày 28/01/2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty Cổ phần Đầu tư Thái Bình điều chỉnh diện tích, mục đích và vị trí sử dụng đất để thực hiện dự án Khu Đô thị – Thương mại – Dịch vụ Quảng Trường Xanh với tổng diện tích 271.157,3m², khu đất có đặc điểm như sau:

1. Giao đất có thu tiền sử dụng đất để sử dụng vào mục đích đất ở tại đô thị với diện tích: 50.521,4m² (trong đó: đất ở chia lô là 38.490,9m²; đất ở chung cư là 12.030,5m²).

2. Giao đất không thu tiền sử dụng đất với diện tích 175.017,6m², để sử dụng vào các mục đích sau:

a) Đất giao thông: 153.493,5m².

b) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng (đất công viên, cây xanh): 21.524,1m².



3. Cho thuê đất thu tiền một lần cho cả thời gian thuê với diện tích 45.618,3m² để sử dụng vào mục đích đất thương mại, dịch vụ.

4. Thời hạn thực hiện dự án: Đến ngày 10/4/2051.

5. Vị trí, địa điểm khu đất: Tại các thửa đất theo Phụ lục đính kèm thuộc phường Đông Hòa và phường Dĩ An, thành phố Dĩ An (Theo Bản đồ lồng ghép quy hoạch do Văn phòng Đăng ký đất đai xác lập ngày 05/8/2020).

Điều 2. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các công việc sau đây:

1. Thông báo Công ty Cổ phần Đầu tư Thái Bình thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

2. Trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty Cổ phần Đầu tư Thái Bình sau khi Doanh nghiệp hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định.

3. Chính lý hồ sơ địa chính theo quy định.

4. Xác định cụ thể mốc giới và bàn giao đất trên thực địa.

Điều 3. Công ty Cổ phần Đầu tư Thái Bình chịu trách nhiệm:

1. Nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí và lệ phí vào ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành trước khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

2. Tổ chức thi công xây dựng cơ sở hạ tầng theo đúng quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt.

3. Quản lý phần diện tích 8.744,5m² gồm đất cây xanh thuộc hành lang bảo vệ suối và đất hành lang bảo vệ Quốc lộ 1K theo quy định về hành lang an toàn công trình.

4. Quản lý phần diện tích 450,1m² đất trạm bơm trung chuyển và bàn giao cho đơn vị thi công theo quy định khi nhà nước thu hồi đất để giao đất cho đơn vị thực hiện trạm bơm.

5. Chấp hành đầy đủ các quy định về quản lý, sử dụng đất đúng mục đích và ranh giới.

6. Đến Ủy ban nhân dân phường Đông Hòa và phường Dĩ An, thành phố Dĩ An để đăng ký biến động đất đai theo quy định.

7. Định kỳ 06 tháng, phải báo cáo tiến độ thực hiện dự án đầu tư cho Sở Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân thành phố Dĩ An.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Dĩ An, Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư Thái Bình và Thủ trưởng các ban ngành, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Công thông tin điện tử của tỉnh./ Ld

Nơi nhận:

- CT, PCT;
- Như Điều 4;
- Website tỉnh;
- LĐVP (Dg, Th), Tn, TH;
- Lưu: VT. u

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Mai Hùng Dũng

PHỤ LỤC
BẢNG THÔNG KÊ DIỆN TÍCH
DỰ ÁN KHU DÂN CƯ THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ - QUẢNG TRƯỜNG XANH
(Kèm theo Quyết định số: 365/QĐ-UBND ngày 10/02/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: M2

STT	TÊN LÔ	THỪA CỬ	TỜ BẢN ĐỒ CŨ	LOẠI ĐẤT THEO GCN	TỜ BẢN ĐỒ MỚI	THỪA MỚI	TỔNG DIỆN TÍCH	TỔNG DIỆN TÍCH LÔ	DIỆN TÍCH CÒN LẠI	LOẠI ĐẤT MỚI	ĐỊA CHỈ THỪA ĐẤT
-----	--------	---------	--------------	-------------------	---------------	----------	----------------	-------------------	-------------------	--------------	------------------

A - DIỆN TÍCH ĐẤT DÂN DỤNG: 271.157,30

1 - ĐẤT Ờ: 50.521,40

1											
2											
3	OA39	2638	4AB-11	ODT	96	3049	1.966,70		38.490,90	Đất ở chia lô	P. Dĩ An
4	OA39	3106/QĐ-UBND	4AB-11	Cây xanh tập trung	96				1.870,20	Đất ở chia lô	P. Dĩ An
5	OA39	3106/QĐ-UBND	1BH	Cây xanh tập trung	7				96,50	Đất ở chia lô	P. Dĩ An
6	OA39	3106/QĐ-UBND	1BH	ODT	7				191,40	Đất ở chia lô	P. Đông Hòa
7	OA39	2720	1BH	Giao thông	7				7.792,30	Đất ở chia lô	P. Đông Hòa
8	OA39	3106/QĐ-UBND	1BH	Cây xanh tập trung	7				75,00	Đất ở chia lô	P. Đông Hòa
9	OA39	3106/QĐ-UBND	1BH	Giao thông	7				10,20	Đất ở chia lô	P. Đông Hòa
10	OA39	3106/QĐ-UBND	1BH	ODT	7	8520	11.212,90	13.339,20	404,80	Đất ở chia lô	P. Đông Hòa
11	OA39	2729	1BH	Cây xanh tập trung	7				370,40	Đất ở chia lô	P. Đông Hòa
12	OA39	3106/QĐ-UBND	1BH	SKC	7				542,70	Đất ở chia lô	P. Đông Hòa
13	OA39	2730	1BH	ODT	7				1.826,10	Đất ở chia lô	P. Đông Hòa
14	OA39	2952	1BH	ODT	7	8560	159,60		74,80	Đất ở chia lô	P. Đông Hòa
15	OA39	3106/QĐ-UBND	1BH	Cây xanh tập trung	7				84,80	Đất ở chia lô	P. Đông Hòa
16	OA2	2639	4AB-11	ODT	96	3050	100,10	100,10	100,10	Đất ở chia lô	P. Dĩ An
17	OA29	2643	4AB-11	ODT	96	3055	226,40	983,20	226,40	Đất ở chia lô	P. Dĩ An
18	OA29	2643	4AB-11	ODT	96	3054	756,80		756,80	Đất ở chia lô	P. Dĩ An
19	OA30	2644	4AB-11	ODT	96	3061	1.234,00	1.234,00	1.234,00	Đất ở chia lô	P. Dĩ An
20	OA31	2645	4AB-11	ODT	96	3053	483,50		483,50	Đất ở chia lô	P. Dĩ An
21	OA31	2645	4AB-11	ODT	96	3062	265,00	1.183,50	265,00	Đất ở chia lô	P. Dĩ An
22	OA31	2953	1BH	ODT	7	8539	435,00		435,00	Đất ở chia lô	P. Đông Hòa
23	OA37	2723	1BH	ODT	7	8523	3.325,30	3.325,30	3.272,30	Đất ở chia lô	P. Đông Hòa
24	OA37	3106/QĐ-UBND	1BH	Giao thông	7				53,00	Đất ở chia lô	P. Đông Hòa
25	OA36	2724	1BH	ODT	7				2.454,00	Đất ở chia lô	P. Đông Hòa
26	OA36	3106/QĐ-UBND	1BH	Giao thông	7	8530	4.409,10	4.409,10	606,70	Đất ở chia lô	P. Đông Hòa
27	OA36	2725	1BH	ODT	7				1.332,80	Đất ở chia lô	P. Đông Hòa

STT	TÊN LÔ	THỪA CŨ	TỜ BẢN ĐỒ CŨ	LOẠI ĐẤT THEO QUY ĐỊNH	TỜ BẢN ĐỒ MỚI	THỪA MỚI	TỔNG DIỆN TÍCH	TỔNG DIỆN TÍCH LÔ	DIỆN TÍCH CÒN LẠI	LOẠI ĐẤT MỚI	ĐỊA CHỈ THỪA ĐẤT
28	OA36	3106/QĐ-UBND	1BH	Giao thông	7				15,60	Đất ở chia lô	P. Đông Hòa
29	OA33	2725	1BH	ODT	7	8531	548,00	548,00	541,80	Đất ở chia lô	P. Đông Hòa
30	OA33	3106/QĐ-UBND	1BH	Giao thông	7				6,20	Đất ở chia lô	P. Đông Hòa
31	OA35	2722	1BH	Công trình công cộng	7				1.888,20	Đất ở chia lô	P. Đông Hòa
32	OA35	3106/QĐ-UBND	1BH	Giao thông	7	8528	4.174,70	4.174,70	634,50	Đất ở chia lô	P. Đông Hòa
33	OA35	2725	1BH	ODT	7				1.632,50	Đất ở chia lô	P. Đông Hòa
34	OA35	3106/QĐ-UBND	1BH	Giao thông	7				19,50	Đất ở chia lô	P. Đông Hòa
35	OA34	2725	1BH	ODT	7	8527	497,70	497,70	363,70	Đất ở chia lô	P. Đông Hòa
36	OA34	3106/QĐ-UBND	1BH	Giao thông	7				134,00	Đất ở chia lô	P. Đông Hòa
37	OA38	2721	1BH	ODT	7	8525	4.182,50	4.182,50	3.768,40	Đất ở chia lô	P. Đông Hòa
38	OA38	3106/QĐ-UBND	1BH	Giao thông	7				414,10	Đất ở chia lô	P. Đông Hòa
39	OA32	2726	1BH	ODT	7	8532	76,70		76,70	Đất ở chia lô	P. Đông Hòa
40	OA32	2726	1BH	ODT	7	8533	76,70		76,70	Đất ở chia lô	P. Đông Hòa
41	OA32	2726	1BH	ODT	7	8534	81,00	930,80	81,00	Đất ở chia lô	P. Đông Hòa
42	OA32	2726	1BH	ODT	7	8535	153,40		153,40	Đất ở chia lô	P. Đông Hòa
43	OA32	2726	1BH	ODT	7	8536	243,00		243,00	Đất ở chia lô	P. Đông Hòa
44	OA32	2726	1BH	ODT	7	8537	300,00		300,00	Đất ở chia lô	P. Đông Hòa
45	OA3	2732	1BH	ODT	7	8541	197,00	197,00	197,00	Đất ở chia lô	P. Đông Hòa
46	OA4	2131	1BH	ODT	7	8558	90,00		90,00	Đất ở chia lô	P. Đông Hòa
47	OA5	2132	1BH	ODT	7	8557	264,60	372,60	264,60	Đất ở chia lô	P. Đông Hòa
48	OA5	2132	1BH	ODT	7	8556	108,00		108,00	Đất ở chia lô	P. Đông Hòa
49	OA6	2133	1BH	ODT	7	8547	81,00	81,00	67,30	Đất ở chia lô	P. Đông Hòa
50	OA6	2653	3BH-1	ODT	7				13,70	Đất ở chia lô	P. Đông Hòa
51	OA7	2134	1BH	ODT	7	8549	85,50	85,50	85,50	Đất ở chia lô	P. Đông Hòa
52	OA8	2655	3BH-1	ODT	7	8550	81,00	81,00	81,00	Đất ở chia lô	P. Đông Hòa
53	OA40	2738	1BH	SKC	7	8553	1.258,40	1.258,40	1.257,60	Đất ở chia lô	P. Đông Hòa
54	OA40	3106/QĐ-UBND	1BH	Giao thông	7				0,80	Đất ở chia lô	P. Đông Hòa
55	OA11	2577	3BH	ODT	8	4606	173,00	173,00	173,00	Đất ở chia lô	P. Đông Hòa
56	OA12	2578	3BH	ODT	8	4605	108,00	108,00	108,00	Đất ở chia lô	P. Đông Hòa
57	OA15	2581	3BH	ODT	8	4602	109,60	109,60	109,60	Đất ở chia lô	P. Đông Hòa
58	OA18	2584	3BH	ODT	8	4609	91,00	91,00	91,00	Đất ở chia lô	P. Đông Hòa
59	OA19	2585	3BH	ODT	8	4610	104,30	104,30	104,30	Đất ở chia lô	P. Đông Hòa
60	OA20	2586	3BH	ODT	8	4612	192,00	192,00	192,00	Đất ở chia lô	P. Đông Hòa
61	OA21	2589	3BH	ODT	8	4616	25,40	25,40	25,40	Đất ở chia lô	P. Đông Hòa





STT	TÊN LÔ	THỪA CỬ	TỜ BÀN ĐỒ CỬ	LOẠI ĐẤT THEO QUY ĐỊNH	TỜ BÀN ĐỒ MỐC	THỪA MỚI	TỔNG DIỆN TÍCH	TỔNG DIỆN TÍCH LÔ	DIỆN TÍCH CÒN LẠI	LOẠI ĐẤT MỚI	ĐỊA CHỈ THỪA ĐẤT
62	OA24	2592	3DH	ODT	8	4623	96,60	96,60	96,60	Đất ở chia lô	P. Đông Hòa
63	OA25	2591	3DH	ODT	8	4624	88,70	88,70	88,70	Đất ở chia lô	P. Đông Hòa
64	OA26	2597	3DH	ODT	8	4627	183,90	183,90	183,90	Đất ở chia lô	P. Đông Hòa
65	OA27	2596	3DH	ODT	8	4621	158,00	158,00	158,00	Đất ở chia lô	P. Đông Hòa
66	OA28	2595	3DH	ODT	8	4619	86,80	86,80	86,80	Đất ở chia lô	P. Đông Hòa
67											
68	OCC	3558	3DH	SKC	8				10.163,20	Đất ở chung cư	P. Đông Hòa
69	OCC	3106/QĐ-UBND	3DH	CX. CGXDQLK	8	4629	12.030,50	12.030,50	1.360,60	Đất ở chung cư	P. Đông Hòa
70	OCC	3559	3DH	DRA	8				506,70	Đất ở chung cư	P. Đông Hòa
71											
72	TM9	3106/QĐ-UBND	4AB-11	Giao thông	96				20,50	Đất T.Mại - D.Vụ	P. Dĩ An
73	TM9	2641	4AB-11	SKC	96				1.143,70	Đất T.Mại - D.Vụ	P. Dĩ An
74	TM9	3106/QĐ-UBND	4AB-11	Giao thông	96	3056	1.495,50	1.495,50	0,40	Đất T.Mại - D.Vụ	P. Dĩ An
75	TM9	3106/QĐ-UBND	4AB-11	Giao thông	96				6,30	Đất T.Mại - D.Vụ	P. Dĩ An
76	TM9	2642	4AB-11	Công trình công cộng	96				324,60	Đất T.Mại - D.Vụ	P. Dĩ An
77	TM1	2729	1DH	ODT	7				875,50	Đất T.Mại - D.Vụ	P. Đông Hòa
78	TM1	2730	1DH	SKC	7				15.404,10	Đất T.Mại - D.Vụ	P. Đông Hòa
79	TM1	3106/QĐ-UBND	1DH	Giao thông	7	8545	31.137,20	31.137,20	3.816,50	Đất T.Mại - D.Vụ	P. Đông Hòa
80	TM1	3106/QĐ-UBND	1DH	Cây xanh tập trung	7				336,00	Đất T.Mại - D.Vụ	P. Đông Hòa
81	TM1	2728	1DH	ODT	7				1.321,40	Đất T.Mại - D.Vụ	P. Đông Hòa
82	TM1	2727	1DH	SKC	7				9.383,70	Đất T.Mại - D.Vụ	P. Đông Hòa
83	TM3	3106/QĐ-UBND	1DH	Giao thông	7				1.068,90	Đất T.Mại - D.Vụ	P. Đông Hòa
84	TM3	2731	1DH	SKC	7	8543	12.985,60	12.985,60	11.890,70	Đất T.Mại - D.Vụ	P. Đông Hòa
85	TM3	3106/QĐ-UBND	1DH	Cây xanh HLBVS	7				26,00	Đất T.Mại - D.Vụ	P. Đông Hòa
86											
87	CX1	3106/QĐ-UBND	4AB-11	Cây xanh tập trung	96				564,00	Công viên CX	P. Dĩ An
88	CX1	3106/QĐ-UBND	4AB-11	Cây xanh tập trung	96				563,00	Công viên CX	P. Dĩ An
89	CX1	3106/QĐ-UBND	4AB-11	Cây xanh tập trung	96	3048	1.225,00	1.225,00	21,60	Công viên CX	P. Dĩ An
90	CX1	3106/QĐ-UBND	4AB-11	Cây xanh tập trung	96				0,60	Công viên CX	P. Dĩ An
91	CX1	3106/QĐ-UBND	4AB-11	Cây xanh tập trung	96				54,30	Công viên CX	P. Dĩ An
92	CX1	3106/QĐ-UBND	4AB-11	Giao thông	96				21,50	Công viên CX	P. Dĩ An
93	CX1	3106/QĐ-UBND	1DH	Cây xanh tập trung	7	8561	42,00	42,00	42,00	Công viên CX	P. Đông Hòa
94	CX1A	3106/QĐ-UBND	4AB-11	Giao thông	96				149,00	Công viên CX	P. Dĩ An

3 - ĐẤT CÔNG VIÊN CÂY XANH:

21.524,10

2 - ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ:

45.618,30

1,2 - Đất ở chung cư:

12.030,50

STT	TÊN LÔ	THỪA CŨ	TỜ BẢN ĐỒ CŨ	LOẠI ĐẤT THEO GCN	TỜ BẢN ĐỒ MỚI	THỪA MỚI	TỔNG DIỆN TÍCH	TỔNG DIỆN TÍCH LÔ	DIỆN TÍCH CÒN LẠI	LOẠI ĐẤT MỚI	ĐỊA CHỈ THỪA ĐẤT
95	CX1A	3106/QĐ-UBND	4AB-11	Cây xanh HLBS		3057	5.001,70	5.001,70	4,80	Công viên CX	P. Dĩ An
96	CX1A	2641	4AB-11	SKC					407,90	Công viên CX	P. Dĩ An
97	CX1A	2642	4AB-11	Công trình công cộng					4.440,00	Công viên CX	P. Dĩ An
98	CX34	2724	1BH	ODT					98,60	Công viên CX	P. Đông Hòa
99	CX34	3106/QĐ-UBND	1BH	Giao thông		8522	628,00	628,00	431,40	Công viên CX	P. Đông Hòa
100	CX34	2723	1BH	ODT					98,00	Công viên CX	P. Đông Hòa
101	CX35	2723	1BH	ODT					18,90	Công viên CX	P. Đông Hòa
102	CX35	3106/QĐ-UBND	1BH	Giao thông		8524	797,00	797,00	568,10	Công viên CX	P. Đông Hòa
103	CX35	2721	1BH	ODT					210,00	Công viên CX	P. Đông Hòa
104	CX37	2722	1BH	Công trình công cộng		8526	768,40	768,40	310,50	Công viên CX	P. Đông Hòa
105	CX37	3106/QĐ-UBND	1BH	Giao thông					457,90	Công viên CX	P. Đông Hòa
106	CX36	2722	1BH	Công trình công cộng		8529	657,30	657,30	410,50	Công viên CX	P. Đông Hòa
107	CX36	3106/QĐ-UBND	1BH	Giao thông					246,80	Công viên CX	P. Đông Hòa
108	CX18	3106/QĐ-UBND	1BH	Cây xanh tập trung		8544	6.361,70	6.361,70	6.361,70	Công viên CX	P. Đông Hòa
109	CX27	3106/QĐ-UBND	1BH	Cây xanh tập trung					68,10	Công viên CX	P. Đông Hòa
110	CX27	2732	1BH	ODT		8540	123,60	123,60	19,60	Công viên CX	P. Đông Hòa
	CX27	2732	1BH	ODT					3,00	Công viên CX	P. Đông Hòa
112	CX27	3106/QĐ-UBND	1BH	Cây xanh tập trung					32,90	Công viên CX	P. Đông Hòa
113	CX30	3106/QĐ-UBND	1BH	Cây xanh tập trung		8548	159,00	159,00	159,00	Công viên CX	P. Đông Hòa
114	CX38	2738	1BH	SKC		8552	268,40	268,40	268,40	Công viên CX	P. Đông Hòa
115	CX07	3106/QĐ-UBND	3BH	Cây xanh tập trung		4608	641,00	641,00	641,00	Công viên CX	P. Đông Hòa
116	CX08	3106/QĐ-UBND	3BH	Cây xanh tập trung		4607	694,00	694,00	694,00	Công viên CX	P. Đông Hòa
117	CX09	3106/QĐ-UBND	3BH	Cây xanh tập trung		4601	519,00	519,00	519,00	Công viên CX	P. Đông Hòa
118	CX31	3106/QĐ-UBND	3BH	Cây xanh tập trung		4613	62,00	62,00	62,00	Công viên CX	P. Đông Hòa
119	CX32	3106/QĐ-UBND	3BH	Cây xanh tập trung		4615	242,00	242,00	242,00	Công viên CX	P. Đông Hòa
120	CX12	3106/QĐ-UBND	3BH	Cây xanh tập trung		4618	606,00	606,00	606,00	Công viên CX	P. Đông Hòa
121	CX11	3106/QĐ-UBND	3BH	Cây xanh tập trung		4622	606,00	606,00	606,00	Công viên CX	P. Đông Hòa
122	CX10	3106/QĐ-UBND	3BH	Cây xanh tập trung		4626	550,00	550,00	550,00	Công viên CX	P. Đông Hòa
123	CX14	3106/QĐ-UBND	3BH	CX.CGXĐQLK		4630	1.572,00	1.572,00	1.572,00	Công viên CX	P. Đông Hòa
124											
125		2638	4AB-11	ODT					33,60	Giao thông	P. Dĩ An
126		3106/QĐ-UBND	4AB-11	Cây xanh tập trung					26,20	Giao thông	P. Dĩ An
127		3106/QĐ-UBND	4AB-11	Cây xanh tập trung					22,30	Giao thông	P. Dĩ An

4- ĐẤT GIAO THÔNG: 153.493,50

STT	TÊN LÔ	THỬA CỬ	TỜ BẢN ĐỒ CŨ	LOẠI ĐẤT THEO GCN	TỜ BẢN THỬA MỚI ĐỒ MỚI	TỔNG DIỆN TÍCH	TỔNG DIỆN TÍCH LÔ	DIỆN TÍCH CÒN LẠI	LOẠI ĐẤT MỚI	ĐỊA CHỈ THỬA ĐẤT
128		3106/QĐ-UBND	4AB-11	Cây xanh tập trung	3064	27.069,80		333,00	Giao thông	P. Dĩ An
129		3106/QĐ-UBND	4AB-11	Giao thông				17.537,30	Giao thông	P. Dĩ An
130		2641	4AB-11	SKC				1,40	Giao thông	P. Dĩ An
131		2642	4AB-11	Công trình công cộng				4,70	Giao thông	P. Dĩ An
132		3106/QĐ-UBND	4AB-11	Cây xanh HLBVS				0,50	Giao thông	P. Dĩ An
133		3106/QĐ-UBND	4AB-11	Cây xanh HLBVS				1,20	Giao thông	P. Dĩ An
134		3106/QĐ-UBND	4AB-11	Giao thông				191,40	Giao thông	P. Dĩ An
135		3106/QĐ-UBND	4AB-11	Cây xanh HLBVS				0,50	Giao thông	P. Dĩ An
136		2720	IDH	ODT				526,50	Giao thông	P. Đông Hòa
137		2952	IDH	ODT				47,20	Giao thông	P. Đông Hòa
138		2725	IDH	ODT				47,60	Giao thông	P. Đông Hòa
139		2724	IDH	ODT				467,40	Giao thông	P. Đông Hòa
140		2723	IDH	ODT				728,80	Giao thông	P. Đông Hòa
141		2721	IDH	ODT				964,60	Giao thông	P. Đông Hòa
142		2720	IDH	ODT				1.073,40	Giao thông	P. Đông Hòa
143		2722	IDH	Công trình công cộng	8562	62.994,90		1.123,80	Giao thông	P. Đông Hòa
144		2725	IDH	ODT				660,00	Giao thông	P. Đông Hòa
145		2725	IDH	ODT				1.288,60	Giao thông	P. Đông Hòa
146		3106/QĐ-UBND	IDH	Cây xanh tập trung				95,90	Giao thông	P. Đông Hòa
147		3106/QĐ-UBND	IDH	Cây xanh tập trung				0,30	Giao thông	P. Đông Hòa
148		3106/QĐ-UBND	IDH	Cây xanh tập trung				621,70	Giao thông	P. Đông Hòa
149		2727	IDH	SKC				783,30	Giao thông	P. Đông Hòa
150		2728	IDH	ODT				488,60	Giao thông	P. Đông Hòa
151		2729	IDH	ODT				756,10	Giao thông	P. Đông Hòa
152		2730	IDH	SKC				4.964,80	Giao thông	P. Đông Hòa
153		3106/QĐ-UBND	IDH	Cây xanh tập trung				76,80	Giao thông	P. Đông Hòa
154		3106/QĐ-UBND	IDH	Cây xanh tập trung				39,30	Giao thông	P. Đông Hòa
155		3106/QĐ-UBND	IDH	Cây xanh tập trung				237,00	Giao thông	P. Đông Hòa
156		3106/QĐ-UBND	IDH	Giao thông				54.470,80	Giao thông	P. Đông Hòa
157		3106/QĐ-UBND	IDH	Cây xanh tập trung				497,00	Giao thông	P. Đông Hòa
158		2731	IDH	SKC				487,50	Giao thông	P. Đông Hòa
159		3106/QĐ-UBND	IDH	Cây xanh HLBVS				0,50	Giao thông	P. Đông Hòa
160		3106/QĐ-UBND	IDH	Cây xanh HLBVS				10,40	Giao thông	P. Đông Hòa
161		3106/QĐ-UBND	IDH	Cây xanh HLBVS				230,70	Giao thông	P. Đông Hòa



STT	TÊN LÔ	THỬA CŨ	TỜ BẢN ĐỒ CŨ	LOẠI ĐẤT THEO GCN	TỜ BẢN ĐỒ MỚI	THỬA MỚI	TỔNG DIỆN TÍCH	TỔNG DIỆN TÍCH LÔ	DIỆN TÍCH CÒN LẠI	LOẠI ĐẤT MỚI	ĐỊA CHỈ THỬA ĐẤT
162		3106/QĐ-UBND	IDH	Cây xanh HLBVS	7				44,80	Giao thông	P. Đông Hòa
163		2731	IDH	SKC	7				612,80	Giao thông	P. Đông Hòa
164		3106/QĐ-UBND	IDH	Cây xanh tập trung	7				566,40	Giao thông	P. Đông Hòa
165		3106/QĐ-UBND	3DH	Cây xanh tập trung	8				113,00	Giao thông	P. Đông Hòa
166		3106/QĐ-UBND	3DH	Cây xanh tập trung	8				764,00	Giao thông	P. Đông Hòa
167		3106/QĐ-UBND	3DH	Cây xanh tập trung	8				725,00	Giao thông	P. Đông Hòa
168		3106/QĐ-UBND	3DH	Giao thông	8				57.339,40	Giao thông	P. Đông Hòa
169		3106/QĐ-UBND	3DH	Cây xanh tập trung	8				1.001,00	Giao thông	P. Đông Hòa
170		3106/QĐ-UBND	3DH	Cây xanh tập trung	8				113,00	Giao thông	P. Đông Hòa
171		3106/QĐ-UBND	3DH	Cây xanh HLBVS	8				34,50	Giao thông	P. Đông Hòa
172		3106/QĐ-UBND	3DH	CX. CGXDQLIK	8				0,40	Giao thông	P. Đông Hòa
173		3106/QĐ-UBND	3DH	HLQLIK	8				663,20	Giao thông	P. Đông Hòa
174		3106/QĐ-UBND	3DH	HLQLIK	8				2.675,30	Giao thông	P. Đông Hòa

B - DIỆN TÍCH ĐẤT NGOÀI CỎ CẤU:

9.194,60

1 - ĐẤT XỬ LÝ NƯỚC THẢI - CÂY XANH:

450,10

176	HTKT	3558	3DH	SKC	8	4628		450,10	158,80	Trạm bơm trung chuyển	P. Đông Hòa
178	HTKT	3559	3DH	DRA					291,30	Trạm bơm trung chuyển	P. Đông Hòa

3 - ĐẤT CÂY XANH THUỘC HLBV SỬ:

6.636,60

180		2642	4AB-11	Công trình công cộng	96				108,70	Công viên CX	P. Dĩ An
181		3106/QĐ-UBND	4AB-11	Giao thông	96				7,10	Công viên CX	P. Dĩ An
182		3106/QĐ-UBND	4AB-11	Cây xanh HLBVS	96	3058	525,00	525,00	399,60	Công viên CX	P. Dĩ An
183		3106/QĐ-UBND	4AB-11	Giao thông	96				1,40	Công viên CX	P. Dĩ An
184		3106/QĐ-UBND	4AB-11	Cây xanh HLBVS	96				8,20	Công viên CX	P. Dĩ An
185		3106/QĐ-UBND	4AB-11	Cây xanh HLBVS	96	3060	313,10	313,10	300,60	Công viên CX	P. Dĩ An
186		3106/QĐ-UBND	4AB-11	Cây xanh HLBVS	96				12,50	Công viên CX	P. Dĩ An
187		3106/QĐ-UBND	4AB-11	Giao thông	96	3063	375,80	375,80	85,00	Công viên CX	P. Dĩ An
188		3106/QĐ-UBND	4AB-11	Cây xanh HLBVS	96				290,80	Công viên CX	P. Dĩ An
189		3106/QĐ-UBND	4AB-11	Cây xanh HLBVS	96	3059	430,20	430,20	430,00	Công viên CX	P. Dĩ An
190		3106/QĐ-UBND	4AB-11	Giao thông	96				0,20	Công viên CX	P. Dĩ An
191		3106/QĐ-UBND	IDH	Cây xanh HLBVS	7	8542	538,50	538,50	538,50	Công viên CX	P. Đông Hòa
192		3106/QĐ-UBND	IDH	Giao thông	7	8559	628,90	628,90	4,00	Công viên CX	P. Đông Hòa
193		3106/QĐ-UBND	IDH	Cây xanh HLBVS	7				624,90	Công viên CX	P. Đông Hòa
194		3106/QĐ-UBND	3DH	Cây xanh HLBVS	8				948,70	Công viên CX	P. Đông Hòa



STT	TÊN LÔ	THỪA CỬ	TỜ BẢN ĐỒ CŨ	LOẠI ĐẤT THEO GCN	TỜ BẢN ĐỒ MỚI	TỔNG DIỆN TÍCH	TỔNG DIỆN TÍCH LÔ	DIỆN TÍCH CÒN LẠI	LOẠI ĐẤT MỚI	ĐỊA CHỈ THỪA ĐẤT
195		3106/QĐ-UBND	3DH	Cây xanh HLBVS	8	4625	3.825,10	46,70	Công viên CX	P. Đông Hòa
196		3106/QĐ-UBND	3DH	Cây xanh HLBVS	8			2.413,70	Công viên CX	P. Đông Hòa
197		3559	3DH	DRA	8			416,00	Công viên CX	P. Đông Hòa
198						4 - ĐẤT HLBV QL.1K: 2.107,90				
199		3106/QĐ-UBND	3DH	HLBVQL.1K	8	4631	908,00	908,00	HLBV QL.1K	P. Đông Hòa
200		3106/QĐ-UBND	3DH	HLBVQL.1K	8	4633	1.199,90	1.199,90	HLBV QL.1K	P. Đông Hòa

